

PHẨM 3: THANH VĂN

Từ đây trở xuống gồm hai phẩm là nói về quyền riêng biệt khi xưa. Quyền xưa có hai:

1. Quyền hóa Thanh văn.
2. Quyền hóa Bồ-tát.

Quyền xảo hiện bệnh, mong người đến thăm, làm việc độ sinh, Phật bảo Thanh văn đến an ủi Đại sĩ, đều từ chối không nhận, xưa đã bị khuất phục dưới bậc cao nhân, nay luận việc ấy, nên gọi là phẩm Thanh Văn.

Xưa ghi phẩm Đệ Tử. Vì hình đồng với tướng Phật nên chỉ gọi tên ấy. Phật biết hàng Thanh văn không phải là đối thủ của cư sĩ, nhưng để hiển cao đức của cư sĩ, nên mới sai bảo và muốn khiến cho hàng Nhị thừa có chỗ lấy bỏ.

Kinh: [Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... đến thăm bệnh.]

Tán: Phẩm này gồm hai: Đầu tiên dùng phương tiện khéo léo, tâm nghĩ mong cầu Phật thương xót, sau nói về bậc Đại Thánh Từ bi hỏi riêng từng người bảo đến thăm bệnh.

Đây là đoạn văn thứ nhất. Tầm là ngủ, đốn tức là mệt mỏi. Thị hiện bệnh nặng để chiêu gọi người đến thăm.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn... thương xót ông ấy.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần nói bậc Đại Thánh thương xót sai người đến thăm bệnh. Văn gồm có ba:

1. Nêu lên ý nghĩa bảo đến thăm bệnh.
2. Bảo mười vị cao đức, đều từ chối chẳng nhận.
3. Kết luận Thanh văn đều từ chối chẳng kham.

Đây là văn đầu. Mười vị đại Thanh văn lược phân làm năm đôi. Trong thân tâm vắng lặng, bên ngoài hiển lời lẽ, chỉ cứu kẻ bần khổ, Từ bi bình đẳng bố thí, chỉ dạy kẻ sơ cơ, chỉ dạy chỗ học trước, tùy nói thần thông hơn hết, khiến sám hối trừ tội lỗi, tán thán pháp xuất gia, theo phép tắc thông thường khuất phục dâng cúng Thế Tôn.

Tùy theo chỗ đáp mà khuất phục, mỗi người liền im lặng không lời. Dầu đạo chẳng đồng, quyền cơ liền khác. Do đó mười vị Thánh đều khuất phục, dùng năm đôi để phân biệt.

Kinh: *Phật bảo Xá-lợi Tử... đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Từ đây trở xuống là sai bảo mười vị Cao đức, đều từ chối chẳng kham nhận. Văn đều có hai:

1. Sai bảo.

2. Từ chối.

Đây là lời sai bảo.

Kinh: *Xá-lợi Tử... đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Từ chối. Theo văn gồm có ba:

1. Nêu tổng quát về việc đạo đã chịu khuất.
2. Hiểu riêng về việc lý đã cùng tận.
3. Tổng kết nguyên do từ chối, tự thân xin thoái lui.

Đây và đoạn đầu. Thu Tử tuy thâm tâm đã vắng lặng, nhưng chẳng thể bỏ hình nơi ba cõi. Xa lìa nơi xao động mà vào chỗ vắng vẻ, chẳng thể tức tịch mà dụng, nhân đó mà bị khuất phục. Cho nên đáp chẳng kham nhận.

Kinh: *Vì sao?*

Tán: Sau đây là nêu lên lý đã cùng tận. Theo văn gồm có hai:

1. Tự hỏi.
2. Hiểu rõ.

Đây là lời tự hỏi.

Kinh: [Con nhớ khi xưa... yên tọa nơi gốc cây.]

Tán: Hiểu lý cùng. Gồm hai: Đầu tiên nêu lên việc của mình, sau là nêu lời của ngài Vô Cấu. Đây là văn đầu tiên. Yếu tức là an. Khi nhập diệt tận định, vì có sáu thức hữu lậu khởi ắt có suy nghĩ, chán ghét hoạn lụy, nay làm cho chẳng hành, thức thứ bảy đã vô lậu cho nên chỉ nói sáu. Nếu căn cứ theo Nhị thừa, thì nhập định phi tướng ở giai vị tâm vô lậu, khiến tâm tâm sở dần dần nhỏ nhiệm, khi tâm nhỏ nhiệm thì huân tập thành chủng tử, khiến cho dụng của sáu thức chẳng hiện hành, tức nói dụng này là diệt tận định, căn cứ theo chủng tử mà lập, như biệt chương đã nói. Hoặc cho rằng yên tọa là nhập vô tướng định, thân tâm vắng lặng, chẳng phải là diệt định.

Kinh: *Bấy giờ, Cư sĩ Vô Cấu Xưng... nói rằng.*

Tán: Nêu lên lời của cư sĩ. Theo văn có hai: Đầu tiên nêu phép tắc đến thăm hỏi, sau chính thức thuật. Đây là văn đầu tiên. Ngài Vô Cấu tuy danh đức cao tột nhưng hình thì thuận thế tục. Hàng Thanh văn sống nơi đạo thì giai vị thấp, nhưng tướng mạo giống Như Lai, cho nên tùy loại mà hóa độ quần sinh, người đến nên theo nghi tắc mà kính lễ. Ngài La-thập lời thì khuất Đạo chúa, cảnh thì nhiễm trần tục, vào tục thì làm người khách của trưởng giả, vào tăng thì đáp pháp phục Sa-di, chẳng thể khuất phục, để bậc cao đức hạ thấp lễ hàng Tăng lữ. Cho nên lược bỏ oai nghi của người đến mà không ghi lời kính lễ. Căn cứ theo bản Phạm thì có lời này.

Kinh: *Thư ngài Xá-lợi-phất... là yên tọa.*

Tán: Chính thức nêu lên lời của cư sĩ. Gồm ba:

1. Phản bác chung.
2. Phản bác riêng.
3. Kết luận.

Đây là đoạn một. “Duy” là lời kính vâng. Yên nghĩa là vắng lặng. Diệt định của Nhị thừa là ngừng dứt tâm suy nghĩ, tuyệt duyên tưởng nơi cảnh, thân ở yên nơi núi rừng gọi là yên tọa. Đây chẳng phải là định vắng lặng của Đại thừa cho nên bài bác chung; chẳng phải hoàn toàn bài bác cho nên nói bất tất.

Kinh: *Phàm yên tọa... mới là yên tọa.*

Tán: Đây là phần bài bác riêng. Gồm có sáu lý: Lý thứ nhất chẳng phải. Phàm yên tọa, nêu chữ yên thì Ứng Lý Nghĩa trong Du-già Nghĩa chỉ ghi: “Về pháp môn thì có bốn:

1. Nhân duyên.
2. Duy thức.
3. Vô tướng.
4. Chân như.

Ba môn sau, theo lý có thể hiểu, còn pháp môn nhân duyên thật khó biết.” Từ đây trở xuống chỉ là căn cứ theo pháp môn nhân duyên mà giải thích, còn ba môn khác có thể dễ biết, cho nên chẳng cần phải nói nhiều. Hàng Thanh văn yên tọa chẳng hiển hiện tâm nơi ba cõi, mà lại chẳng quên thân hữu lậu. Còn Như Lai nhập diệt định thì thân hữu lậu cũng diệt, vì thế xả bỏ sắc vô thường mà đạt được sắc thường, thọ tưởng hành thức cũng như thế. Nhập diệt định như thế gọi là chân yên tọa. Người mới học chỉ diệt tâm mà thân chưa quên, chẳng phải là chân tịch định. Nửa chấp nhận nửa bài bác cho nên nói bất tất. Nghĩa lý không trong trung luận và Bách luận nói rằng: “Nhị thừa chẳng được sắc tâm đều không, cho nên ẩn thân nơi núi rừng, diệt tâm nơi định, tuy muốn ẩn náo, trái lại hiển hiện, đạo sĩ biết sắc tâm tức không, vị tất phải yên tịch”. Chẳng hiện thân tâm nơi ba cõi gọi là yên tọa.

Kinh: *Chẳng khởi diệt định... mới là yên tọa.*

Tán: Đây là điều thứ hai bài bác về không. Lý Không Nghĩa ghi: “Nhị thừa có chỗ thấy cục hạn, tịch và dụng phân hai, cho nên ngừng dứt dụng để vào tịch gọi là yên tọa, bậc đại sĩ thông suốt, ngay nơi tịch khởi dụng, cho nên có thể diệt thân tâm nơi tịch định mà khởi diệu dụng ở oai nghi”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Nhị thừa vào tịch, trí gia hạnh yếu kém, tịch thân tâm mà không thể khởi động tác; dụng thì chẳng tịch, tịch thì

chẳng dụng. Còn Bồ-tát vào tịch thì trí phương tiện mạnh mẽ, trước kích phát bản thức mà khởi oai nghi, hiển diệu dụng lợi sinh, sau đó sáu thức mới vào diệt định, bên ngoài hiện thân ngữ, thoát như có tâm, trong lìa phan duyên thật đã vào tịch, tức tịch mà dụng, gọi là chân yên tọa.

Kinh: *Chẳng xả tất cả... mới là yên tọa.*

Tán: Đây là điều thứ ba bài bác về lý. Yên tọa nói ở đây chưa hẳn là diệt định. Không Lý Nghĩa ghi: “Hàng Nhị thừa chẳng thể tức tịch mà cấu, cho nên dứt cấu mà vào tịch gọi đó là yên tọa. Bậc đại sĩ thì thiện ác như nhau, cho nên chân tục nhất quán”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Nhị thừa vị thấp kém, trí dụng khác nhau, quán chân trí hiện tiền thì dụng tục liền dứt. Khởi tục trí để dụng thì chân trí chẳng hành. Bồ-tát dùng phương tiện tu tập lâu ngày trí dụng hòa hợp, cho nên bên trong thì yên chân cảnh, bên ngoài thì hiện pháp dị sinh, tướng chứng đặc là lý chân như”. Pháp dị sinh tức là phiền não. Sau Địa thứ năm thì chánh trí chứng chân, hậu trí khởi tục. Địa thứ tám trở lên thì hai quán tự tại, cho nên bên trong dứt phan duyên, ngoài hiện pháp phàm, gọi là yên tọa. Bản dịch xưa ghi: “Chẳng bỏ đạo pháp” với “tướng chứng đặc bên trong”, thì vẫn khác mà ý đồng.

Kinh: *Tâm chẳng trụ bên trong... mới là yên tọa.*

Tán: Đây là thứ tư bài bác về lý. Không Lý Nghĩa ghi: “Hàng Nhị thừa quán tâm tánh thì có, nên trong trụ sáu căn, ngoài duyên theo sáu cảnh, vì muốn đoạn dứt việc này nên nhập diệt định. Bồ-tát biết tâm tánh chẳng có, đạt được tâm cảnh đều không, gọi là dứt tâm phân biệt, cho nên chẳng trụ trong ngoài, gọi là chân yên tọa”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Nhị thừa quán cảnh”, chẳng vượt khỏi trong và ngoài. Trong là sáu căn, ngoài là sáu cảnh, tổng cộng thành mười hai xứ, gồm nhiếp tất cả pháp, tâm duyên các pháp này có thể chán ghét hoạn lụy, cho đến tận giai vị, đó gọi là nhập định. Bồ-tát vào tịch chỉ quán chân lý vô tướng mà nhập, chẳng duyên trong ngoài mà thành diệt tâm, gọi đó là chân yên tọa. Cho nên các giáo nói rằng “nướng vào giới tướng vô tướng mà nhập diệt định”. Lại nói: “Trụ chân không, ngừng dứt phan duyên, chẳng theo trong ngoài, lìa tướng an lập, gọi là yên tọa.”

Kinh: *Trụ ba mươi bảy phẩm... gọi là yên tọa.*

Tán: Đây là thứ năm bài bác về lý. Ba mươi bảy pháp Bồ-đề phần là chánh nhân để chứng giác, cho nên nói là phần pháp. Không Lý Nghĩa ghi: “Hàng Nhị thừa chẳng thể tức tà mà chánh, cho nên bỏ tà vào chánh, gọi là yên tọa. Bồ-tát tức tà mà chánh, cho nên trụ ở giác phần, chẳng lìa kiến thú, gọi đó là chân yên tọa” Ứng Lý Nghĩa ghi:

“Kiến thú tức Tát-ca-da kiến, biên chấp kiến, kiến thủ, giới thủ, tà kiến, ý cảnh của năm kiến này gọi là kiến thú, hoặc cho rằng là chỗ quy thú của năm kiến, tức là năm thú như ngoại đạo... Nhị thừa trụ ở giác phần chẳng thể chuyển hóa ác kiến thú của các ngoại đạo, cho nên gọi là lia. Bồ-tát bên trong trụ ở pháp phần, bên ngoài thì giáo hóa các tà đạo, cho nên gọi là chẳng lia, tức chân yên tọa. Bản xưa ghi: “Đối với các kiến chẳng động, mà tu ba mươi bảy phẩm”. Nghĩa này chẳng phải, đâu thể gọi là chân diệt?

Kinh: *Chẳng bỏ sinh tử... gọi là yên tọa.*

Tán: Đây là thứ sáu bác bỏ về lý. Không Lý Nghĩa ghi: “Nhị thừa không thể tức phược mà giải, cho nên đoạn phược (trói buộc), bỏ sinh tử; chứng Niết-bàn có chỗ trụ”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Bồ-tát tuy đồng phạm phu chẳng bỏ sinh tử, vì có đại trí, nhưng chẳng đồng vì không có phiền não; tuy đồng Nhị thừa chứng Niết-bàn vì có đại bi, mà cũng chẳng đồng là do vô sở trụ. Nhị thừa chẳng như thế, nếu xả bỏ sinh tử, thì đoạn phiền não. Nếu chứng Niết-bàn thì trụ nơi ấy. Cho nên Bồ-tát gọi là chân nhập tịch. Bản dịch xưa ghi: “Chẳng đoạn phiền não mà nhập Niết-bàn”, nay nói không phiền não thì lý rất trái ngược, cũng có thể nói lưu giữ hoặc, không đoạn phiền não, chứng vô trụ xứ, gọi là nhập Niết-bàn.

Kinh: *Nếu có thể như thế... chư Phật ẩn khả.*

Tán: Đây là tổng kết sự bài bác. Nếu có các đức như trước đã nêu mà yên tọa thì khế hợp với chánh lý, được Phật ẩn khả, vì đầy đủ các hạnh. Nếu như không các việc đã nêu ở trước mà nhập định thì không được chư Phật ẩn khả vì đó là hạnh Tiểu thừa.

Kinh: *Bạch Thế Tôn! Bấy giờ... không đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Đây là đoạn thứ ba, kết thúc lời đáp, tự biết kém sút xin rút lui.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Thế Tôn... đến vấn an bệnh ông ấy*

Tán: Văn có hai: Đầu tiên sai bảo. Phạm, Ma-ha Một-đặc-già-la, Hán dịch là Đại thái thực thị, thực là đậu, thị tức là họ. Từ thời xa xưa có một vị Tiên thường ăn đậu xanh, vì đây là hậu duệ của vị tiên này cho nên có tên là Đại thái thực thị. Về nhân do của ngài cùng với Xá-lợi-phất và Ca-diếp thì đã nói trong quyển thượng Di-lặc Thượng Sinh Kinh Sở.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đại Mục-liên... đến đó thăm bệnh.*

Tán: Đây là phần từ chối chẳng kham nhận. Văn gồm có ba: Đầu tiên tổng quát về đạo đã chịu khuất phục, kể đến là hiển riêng về lời

đã tận; sau cùng là kết luận nguyên do từ chối, tự thân thấy kém mà xin thoái lui. Đoạn này là nói về đạo đã khuất phục Mục-liên bên ngoài hiển ngôn lý lẽ mà chẳng khế hợp với bên trong quên lời, tuy nói ngã không mà chẳng thể luận pháp chẳng có, nhân đây mà bị khuất phục. Vì thế mà đáp chẳng kham.

Kinh: *Vì sao?... diễn thuyết pháp yếu.*

Tán: Từ đây trở xuống là hiển lý cùng, theo văn gồm có hai: Đầu tiên tự hỏi, sau đó là hiển bày. Trong phần hiển bày lại có hai, đầu tiên là nêu việc của mình, sau là thuật lại lời của Vô Cấu. Đây là lời tự hỏi. Cú tức là đường, “tứ cù đạo” tức ngã tư đường. Bản dịch xưa ghi: “Thôn xóm”.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... nên như pháp mà thuyết.*

Tán: Chính thức thuật lại lời của ngài Vô Cấu, theo văn gồm có bốn:

1. Tổng bài bác.
2. Phản vấn cật.
3. Bài bác riêng.
4. Lợi ích.

Tức câu “tám trăm cư sĩ phát tâm Bồ-đề”. Bản dịch xưa chỉ có ba, không có phần phản cật này. Chẳng đúng như Tôn giả đã nói, nghĩa là đạo lý thuyết pháp của Tôn giả là không đúng, không khế hợp, nói không khế lý gọi là bất đáng (không đúng). Không Lý Nghĩa ghi: “Pháp lý vốn không, Thanh văn nói có, cho nên chẳng đúng”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Pháp không có hai ngã, vì tánh lia ngôn thuyết, kia nói pháp có, vẫn chưa lia ngôn, cho nên nói chẳng đúng. Phàm thuyết pháp thì nên như pháp mà thuyết”.

Kinh: *Bấy giờ, con liền hỏi rằng... thế nào gọi là như pháp mà thuyết.*

Tán: Đây là lời phản vấn.

Kinh: *Ông ấy liền đáp... mé trước mé sau.*

Tán: Phản bác riêng. Gồm có hai: Đầu tiên hiển đạo lý nhị vô ngã, sau từ câu “Phàm người thuyết pháp...” là nói về đạo lý thuyết pháp. Trong ý đầu lại có hai, đầu tiên nói về vô ngã, sau kết luận vô ngã, tức là câu “Tuởng các pháp như thế, há có thể nói được sao?” Trong ý nói về vô ngã lại có hai, đầu tiên nói về chúng sinh vô ngã, sau nói về pháp vô ngã. Đây là nói về chúng sinh vô ngã. Năm uẩn trong ba đời vốn không có ngã; vô ngã mà chấp ngã, thì ngã càng cấu nhiễm, ô uế bản tánh. Các pháp quá khứ vốn không có tình, chấp là có tình, như bụi

dơ nhiễm; các pháp hiện tại, vốn không có mạng giả, chấp có mạng thì càng tăng thêm sinh tử. Thọ mạng đang sinh tồn gọi là mạng giả, chấp cái này thật có tức chấp có thật sinh tử, hoặc là chấp cái ấy hiện có sinh có tử, cho nên có mạng giả. Nay là sinh tử, cho nên không có mạng giả. Các pháp vị lai, không có số thủ thú (chủ thể của sinh tử), chấp có hiện tại thì mé trước mạng căn đã đoạn, sinh vào sáu đường ở mé sau; đoạn nghĩa là không vô. Đã không có mé trước mé sau chân thật thì đâu có số thủ thú chân thật. Bốn vô ngã này cũng đồng với bốn vô ngã trong luận Bát-nhã và chương Như Lai Tạng trong kinh Thắng Man. không Lý Nghĩa ghi: “Thế tục đế hữu có bốn loại, Thắng nghĩa đế không làm gì có bốn, cho nên nói Thắng nghĩa nên nói bốn Không”. Ứng Lý Không ghi: “Trong thế tục đế thì bốn cũng không thật, theo Thắng nghĩa đế thì Y tha và Viên thành cũng không có thật bốn, nên y theo Thắng nghĩa phải nói bốn không; hàng Thanh văn thuyết pháp, chẳng nêu bốn hữu. Nay luận chung về các pháp tánh là nhân là pháp, cho nên nói bốn không. Bản dịch xưa lầm lẫn, theo bản mới có thể biết được.

Kinh: *Pháp thường tịch nhiên... vì không có sở duyên.*

Tán: Từ đây trở xuống là nói pháp không, gồm hai mươi câu. Không Lý Nghĩa ghi: “Nếu căn cứ theo thế tục đế thì pháp tánh có thể là có, nhưng căn cứ theo Thắng nghĩa đế, thì pháp tánh đều không; nhưng vì phá các chấp trước sai biệt, cho nên đặc biệt nêu lên. Có thể dùng câu dưới để giải thích câu trên. Tục có tướng nên chẳng tịch chân vô tướng cho nên tịch nhiên, đây là cảnh không. Tục có duyên nên tham trước, chân không duyên cho nên là tham, đây là năng duyên không. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Trong hai mươi câu phân làm hai, mười câu đầu hiển lý chân như là chấp không, mười câu sau hiển tánh y tha là chấp không. Hoặc cho rằng hai mươi câu đều nói về chân như. Chân như tịch nhiên, vì bất mười tướng. Chân như là tham, vì không có tâm phân biệt sở duyên. Bản xưa ghi: “Pháp là tướng”, tướng tức tướng tham, thì cũng không ngại. Đầu tiên là tướng sở duyên, sau là tướng năng duyên. Tham tức là chấp trước, tâm năng duyên. Vì cảnh không, cho nên tâm cũng không.

Kinh: *Pháp không có văn tự, vì là sóng suy nghĩ.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: “Tục thì có ngôn ngữ cho nên có văn tự, chân đã đoạn ngôn ngữ nên không có văn tự. Tục có suy nghĩ, như sóng nước khởi, cho nên có dụ thuyết, chân đế là suy nghĩ cho nên không có dụ thuyết”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Chân như thì ngôn ngữ đoạn cho nên không có văn tự, chân như là sóng suy nghĩ tục đế, nên không

có dụ thuyết”. Bản dịch xưa ghi: “Pháp không có ngôn thuyết vì lìa giác quán”, sóng suy nghĩ tức là giác quán.

Kinh: *Pháp cùng khắp tất cả... vì lìa tất cả việc làm.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: “Tục chẳng như không, tánh chẳng cùng khắp, chân lý tánh không, cho nên cùng khắp; tục có hành động co duỗi... cho nên có hiển sắc, cũng có biểu tướng, có hình sắc; chân thì không có các hành động co duỗi... thì đâu có hiển tướng và hình sắc? Ứng Lý Nghĩa ghi: “Chân như như hư không, tánh không ngăn ngại, cho nên cùng khắp tất cả, cũng không có các hành động co duỗi... cho nên không hiển hiện tướng và hình sắc... tướng tức biểu sắc. Bản dịch xưa, hai văn hơi khác nhau, đầu tiên nói như hư không không hình tướng có thể cùng khắp tất cả, sau là rốt ráo không nói không hý luận. Hý luận tức là hiển tướng hình sắc. Rốt ráo không tức là không có các hành...”

Kinh: *Pháp vô sở hữu... lìa tâm thức.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: “Tục chấp có ngã sở cho nên pháp có ngã sở. Chân không chấp sở hữu cho nên pháp không có ngã sở. Tục có tâm thức pháp thành đối tượng để biết. Chân không có tâm thức thì pháp chẳng thành đối tượng để biết”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Chân như không có ngã, vì lìa ngã sở”, cho nên các luận ghi: “Không nhiếp thọ chân như, chẳng phải là chỗ y chỉ của ngã chấp... chân như chẳng phải là cảnh liễu vì xa lìa cảnh tâm thức, vì tâm thức có phân biệt cho nên chân như chẳng phải cảnh, hoặc không có năng liễu vì lìa tâm thức.

Kinh: *Pháp không so sánh... chẳng tại duyên.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: “Tục có đối đãi nên pháp có sự so sánh, chân chẳng đối đãi nên không so sánh; trong tục có duyên nên thuộc nhân, do nhân mà được; trong chân không có duyên, cho nên không thuộc nhân. Pháp nhân duyên sinh đều nói là không”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Chân như vi diệu không gì sánh, lại không có vật gì có thể đối đãi. Chân như chẳng thuộc nhân, vì chẳng do duyên mà được. Chẳng do nhân mà sinh cho nên nói chẳng tại duyên”.

Kinh: *Pháp đồng pháp giới... không có chỗ tùy theo.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: “Tục chấp pháp có thì chẳng đồng pháp giới; trong chân đế thì tất cả đều nhập vào chân pháp giới; đồng pháp giới, tất cả đều không. Tục có chỗ để tùy theo, mà không tùy theo chân như, tùy theo hữu. Chân đế không có chỗ nương theo, không tùy theo hữu, mà tùy theo như, không”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Từ đây trở xuống gồm mười câu là nói Y tha khởi chẳng chấp không, đồng thời dùng Y tha nhiếp trở về chân như. Tánh Y tha khởi, thì pháp đồng chân

như, nhiếp tướng về tánh nhập vào pháp giới, chẳng đồng với sự phân biệt vọng có đã chấp trước. Bản dịch xưa ghi: “Nhập vào các pháp”, Pháp tức pháp giới, hiển thị việc tùy thuận theo như, không phải như sở chấp mà có thể thuận theo.

Kinh: *Pháp trụ ở thật tế... vì chẳng nương vào sáu cảnh.*

Tán: Động tức loạn động; bờ mé chân thật gọi là thật tế, không có nghĩa sở duyên điên đảo. Lý Không Nghĩa ghi: “Tục có chỗ động, chẳng trụ thật tế, chân không động nên trụ ở thật tế. Tục nương vào sáu cảnh, cho nên pháp lay động, lay động thì hay hoại, hay hủy, hay loạn, hay điên đảo”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Y tha trụ chân tế, tùy theo chân tế, rốt ráo chẳng động. Bản dịch xưa ghi: “Các bên chẳng động” tức các bên kiến chấp chẳng làm lay động được, Y tha cũng không lay động, tùy thuận chân như, chẳng nương theo sáu cảnh.

Kinh: *Pháp không đến đi... vì xa lìa các tư tăng giảm.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: “Tục có chỗ trụ nên có đến có đi, chân thì vô trụ thì nào có đến đi. Tục có tư (suy nghĩ) tăng ích, cho nên chẳng thuận không, chấp có; vì có tư tổn giảm nên chẳng tùy thuận vô tương ứng, vô nguyện, bác bỏ không. Chân như không tăng nên thuận theo pháp tánh, không tổn giảm nên tùy thuận vô tương ứng, vô nguyện”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Y tha tùy chân cũng không đến đi vì vô sở trụ”.

Khứ tức quá khứ, lai tức vị lai. Do không có trụ hiện tại thì không khứ lai, nếu có chỗ trụ thì khứ lai liền thành. Có tư tăng ích cho nên chấp có, chẳng thuận không, có tư tổn giảm cho nên bác bỏ không. Y tha chẳng tùy vô tương ứng, vô nguyện mà tùy chân như; không có tư tăng giảm cho nên tùy thuận không, tùy vô tương ứng, vô nguyện. Bản dịch xưa ghi: “Pháp không tăng giảm”, thoát nghe thì tựa như khác biệt, nhưng so với bản này tức là giải thích nghĩa trên. Bản dịch xưa ghi: “Pháp không tốt xấu”, bản này không có, ngoài lý thêm vào, không biết là thế nào?

Kinh: *Pháp không thủ xả... vượt trên tất cả đạo mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.*

Tán: Lý Không Nghĩa ghi: “Tục có sinh cho nên có thủ, có diệt nên có xả. Chân thì không sinh diệt thì nào có thủ xả? Đạo nghĩa là sinh, căn cảnh là đạo. Tục có sáu căn là năng chấp tàng, cho nên pháp có sáu cảnh thành sở chấp tàng. Chân chẳng phải là sở tàng của sáu căn, cho nên pháp chẳng phải là sở chấp tàng, vượt trên sáu căn đạo”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Y tha tùy chân, chân thủ không xả, lìa sinh diệt, cũng không phải năng chấp tàng, siêu việt sáu căn; chẳng phải là cảnh ái nhiễm, nên chẳng phải là sở chấp tàng”. Bản dịch xưa ghi: “Pháp

không sinh diệt”, câu đầu có thể hợp, câu “Pháp không có sở quy”, quy tức là sở chấp tàng, nhưng không giải thích nguyên do.

Kinh: *Pháp không cao thấp... rốt ráo đoạn.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: “Động chuyển nghĩa là hình đối đãi, hý luận tức hư vọng sai biệt; tục chẳng bất động thì pháp có cao thấp, chân không động chuyển thì nào có thấp cao? Tục có hý luận chẳng đoạn dứt, là sở hành của tâm phân biệt, nơi chân thì hý luận đã đoạn dứt, cho nên xa lìa tất cả sở hành phân biệt”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Y tha tùy chân, không có cao thấp, trụ ở bất động, lìa tất cả sở hành phân biệt; hý luận phân biệt rốt ráo đoạn diệt. Bản dịch xưa ghi: “Pháp lìa tất cả các quán hành”, đây là nói sở hành phân biệt, phân biệt tức quán hạnh. Trong Ứng Lý Nghĩa cho rằng hai mươi câu đều nói đến pháp thắng nghĩa đế chân như, không phải như sở chấp của tâm phân biệt, cũng chẳng phải như tánh mà kia đã nói; đều là không, chẳng phải là thể tánh của chân như cũng thành không. Trước tùy theo thắng nghĩa đế mà thuyết chẳng trái lý. Hai mươi câu này, lẽ ra gom làm mười đôi, mỗi mỗi đều là quyền tư, nhưng sợ dài dòng, nên lược nói mà thôi.

Kinh: *Thuta ngài Đại Mục-liên... há có thể nói sao?*

Tán: Đây là lời kết luận về vô ngã. Không Lý Nghĩa ghi: “Trong Thắng nghĩa đế, pháp tánh không, như. Vậy há có thể như ngôn thuyết đề cập đến được sao?” Ứng Lý Nghĩa ghi: “Pháp thể tuy có, nhưng chẳng phải như tự tánh hữu của ngôn thuyết và phân biệt, vậy há có thể nói được sao?”

Kinh: *Phàm thuyết pháp... tăng ích, tổn giảm.*

Tán: Từ đây trở xuống là nói về đạo lý thuyết pháp. Gồm hai phần: Đầu tiên là luận chung đạo lý thuyết và nghe. Sau đó, từ câu “Tôn giả Mục-liên...” khuyên như pháp mà thuyết. Không Lý Nghĩa ghi: “Chân đế vốn không, thuyết nghe là có, đều gọi là tăng ích, tục đế vốn có mà nói là không vô liên thành tổn giảm. Hoặc tất cả chẳng xứng hợp tự tánh chân pháp nên gọi là tăng giảm. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Ngoài pháp mà phân biệt và khởi ngôn thuyết là tăng ích, vì làm tăng trưởng các pháp”. Luận Thành Duy Thức ghi: “Năng thuyết sở thuyết, đều chẳng phải là tự tướng, nhưng nương vào tăng ích, tương tự mà chuyển. Tựa nghĩa là tăng ích mà chẳng có tướng thật. Tự tướng các pháp giả trí và thuyết, đều chẳng phải là cảnh. Nói không có pháp thể thì gọi là tổn giảm, vì bác không thể. Hoặc tăng sở chấp mà giảm tánh vô nhị.” Bản dịch xưa ghi: “Không thuyết, không chỉ bày, không nghe, không được,” đều chẳng đúng, vì không có văn này.

Kinh: Nếu ta ở nơi này... không có chỗ rõ biết.

Tán: Đây là thành tựu chánh lý. Nếu chứng đắc pháp trí chứng hội pháp thể, không tăng không giảm, tức tất cả pháp đều chẳng thể thuyết. Bản dịch xưa nói không thuyết không chỉ bày. Nếu trí của người nghe chứng hội pháp thể, không tăng không giảm cũng chẳng thể nghe thì đâu có gì để rõ biết mà nói ta rõ biết. Ở đây có điều nghi rằng, nếu người thuyết pháp và người nghe đều có tăng giảm, thì Phật làm sao mà thuyết? Các Đại Bồ-tát làm sao nghe? Cho nên giải thích để hiểu rõ.

Kinh: Tôn giả Mục-liên... mới có thể thuyết pháp.

Tán: Từ đây trở xuống là phần nói về khuyên như pháp mà thuyết. Đầu tiên giải thích nghi, chỉ bày tướng thuyết, sau khuyên nên tu tập. Ví như ở cõi huyễn hóa vì người huyễn hóa tuyên thuyết các pháp là giả nhân giả danh, vì người nghe giả, giả thuyết các pháp, không có một mảy may chân thật, chỉ là dụ, cho nên xa lìa tăng giảm. Vì thế Phật thuyết pháp, Bồ-tát nghe, chẳng như tự tánh do phân biệt thuyết mà khởi chấp.

Kinh: Nên khéo biết rõ... đại bi hiện tiền.

Tán: Đoạn này là nói về là khuyên tu tập, gồm có tám việc. Đoạn này có ba:

1. Biết căn cơ chúng sinh.

2. Tuệ đạt các pháp, không quá ngại, quá nghĩa là chướng, ngại nghĩa trời buộc.

3. Đại bi hiện tiền.

Kinh: Tán thán Đại thừa... mới nên thuyết pháp.

Tán: Đoạn này có năm câu:

4. Khen ngợi Đại thừa.

5. Nghĩ nhớ ân Phật.

6. Tự ý lạc thanh tịnh, tin sâu thắng giải.

7. Pháp từ thiện xảo, đối với pháp khéo léo, đối với pháp vô ngại. Từ thiện xảo tức là lời nói vô ngại. Hoặc nói pháp từ tức là lời thuyết pháp, biện tài vô ngại.

8. Nối dòng Tam bảo làm cho hưng thịnh.

Đây đủ tám việc này mới nên thuyết pháp. Hàng Thanh văn không có tám việc này thì chẳng nên thuyết pháp; mỗi một việc, ý nghĩa có thể biết được. Bản dịch xưa chỉ có sáu, không có ý lạc tịnh và từ thiện xảo.

Kinh: Thế Tôn... Chánh đẳng Chánh giác.

Tán: Đây là phần thứ tư nói về lợi ích; trong lúc ngài Vô Cấu cật

vấn thì đồ chúng được lợi ích.

Kinh: *Bạch Thế Tôn! Bấy giờ... đến vấn an bệnh của ông ấy.*

Tán: Đây là đoạn thứ ba kết luận về nguyên do từ chối, tự thân kém cỏi xin thoái lui. Lúc bấy giờ chẳng đáp được cho nên im lặng; chẳng thể hiểu được điều ông ấy nói, nên gọi là không biện biệt được.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn... đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Lần thứ ba, sai bảo Đại Ca-diếp. Cũng gồm hai phần: Bảo và từ chối.

Đây là phần đầu sai bảo. Ma-ha Ca-diếp-ba, Hán dịch Đại Âm Quang. Xưa có một vị Tiên, thân màu vàng ròng, ánh sáng phủ trùm (ả) cả ánh sáng mặt trời, mặt trăng, ngài Ca-diếp thuộc về dòng họ vị tiên này. Vả lại Đại Ca-diếp, thân cũng màu vàng ròng, ánh sáng che phủ mặt trời, mặt trăng cho nên gọi là Âm Quang. Nhân duyên này như đã ghi trong Di-lặc Sở.

